KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (KVC)

CTCP Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Ngày 29/12/2023	2,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	-	-

DT thuần *2023*
208 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼21.0| -9.2%

LN thuần *2023*
-29.2 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼17.1| -140%

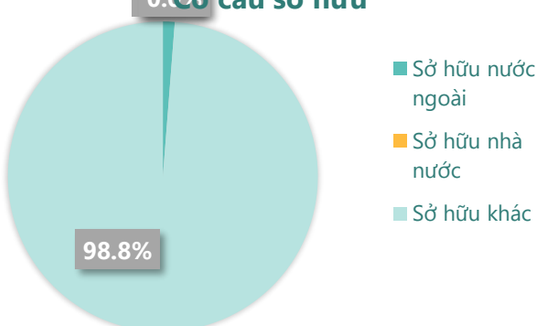
LN sau thuế *2023*
-14.0 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼2.00| -16.1%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
-1.4%
YoY: +/-▼ 0.1%

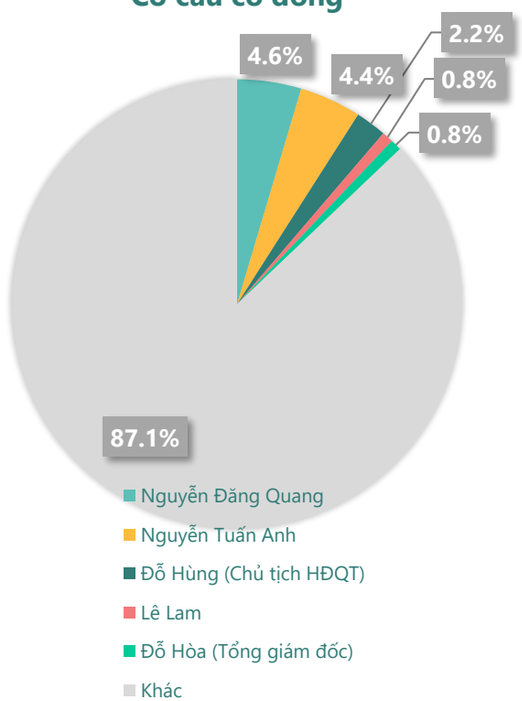
ROE *2023*
-3.0%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
Số lượng CPLH (CP)	49,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	224,625
Sở hữu nước ngoài	1.2%
Beta	2.23
EPS	-180
P/E	-12.2

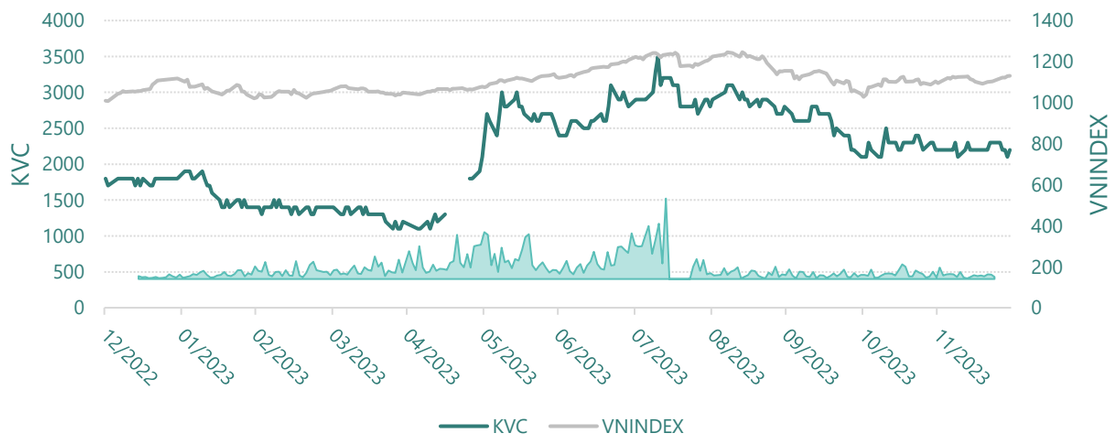
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



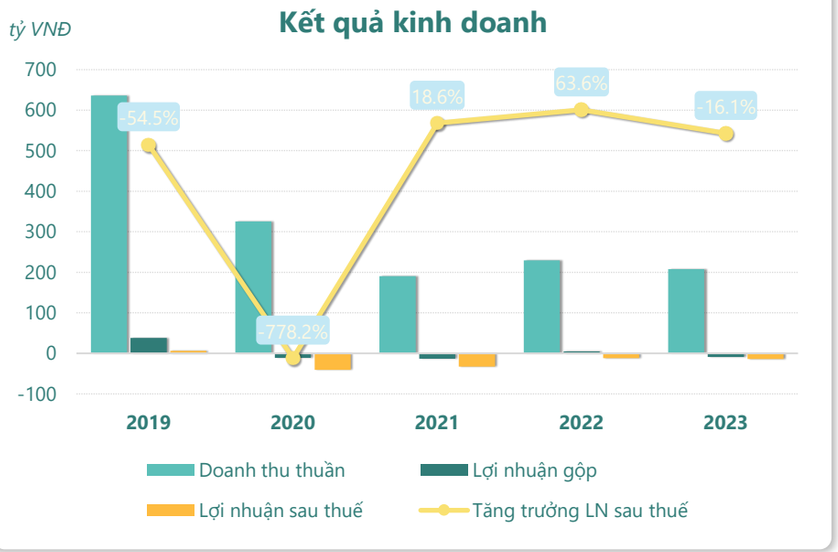
Lịch sử giá

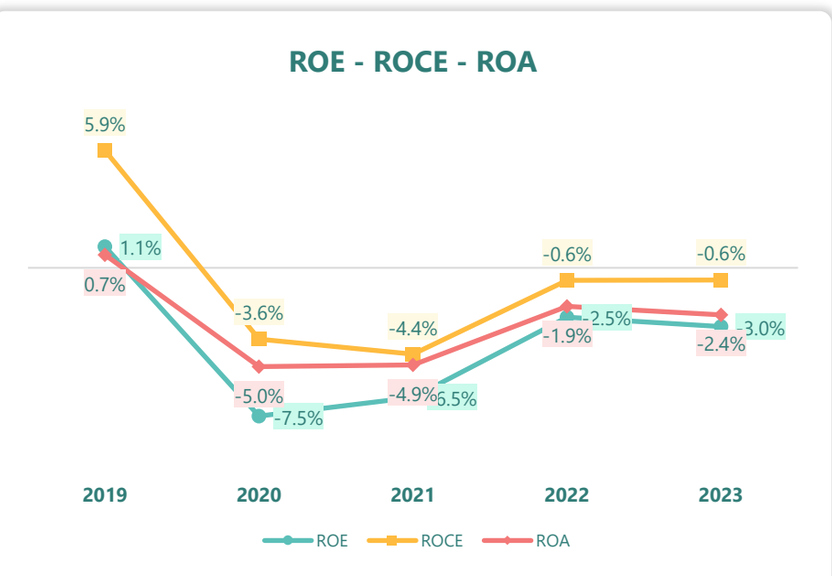


Kết quả kinh doanh **KVC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **208.0** tỷ đồng **giảm 9.24%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 16.1%** chỉ còn **-13.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -2.97% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

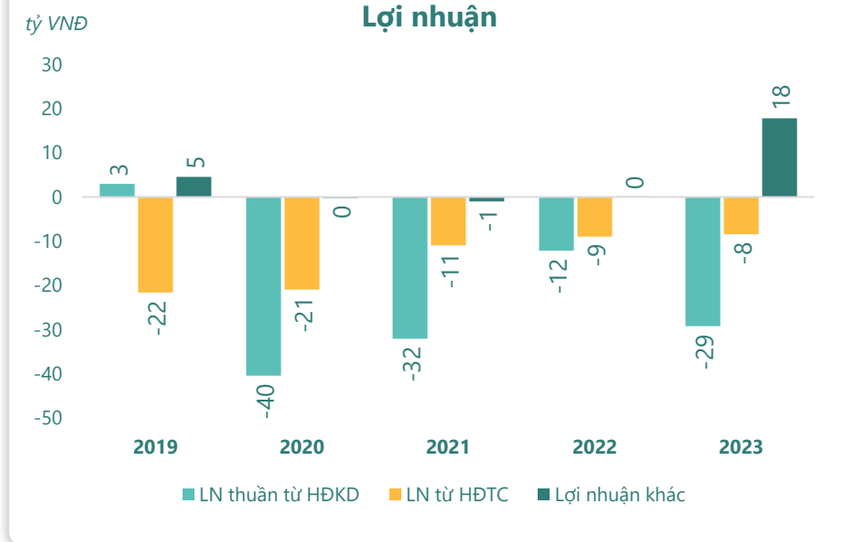


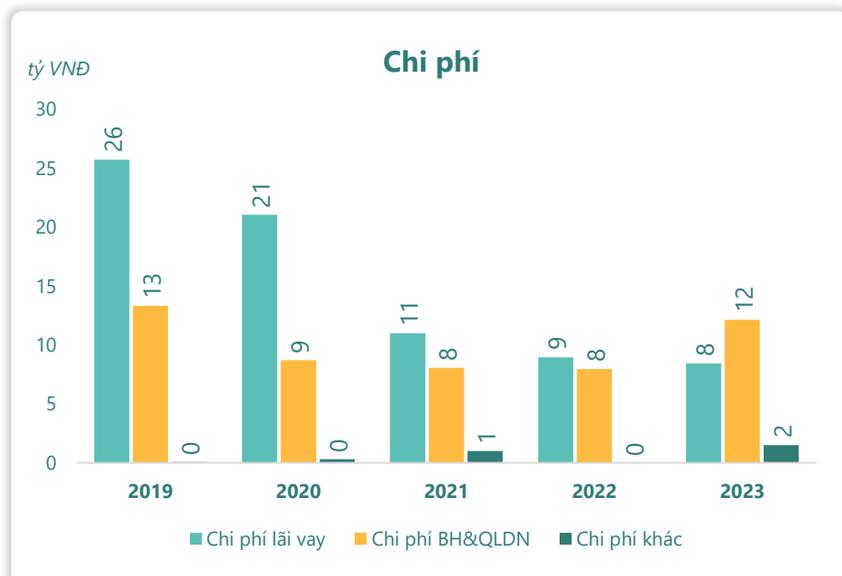


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **KVC** năm **2023 giảm đi 17.05** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 29.19 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2020** là 40.41 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

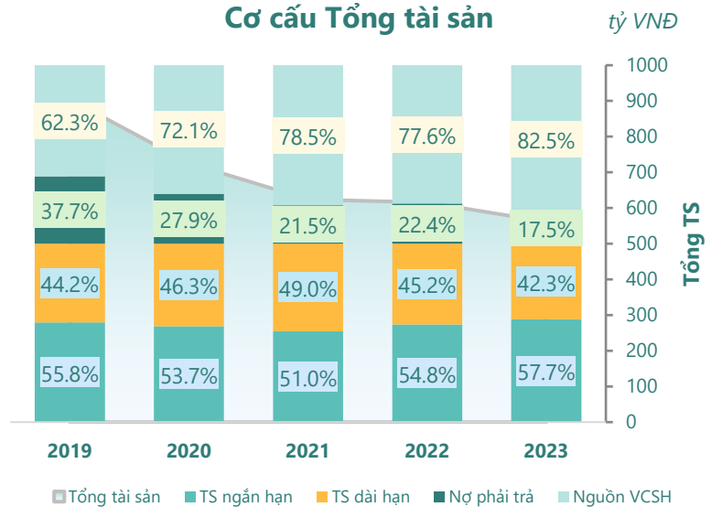
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **8.44** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **12.14** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

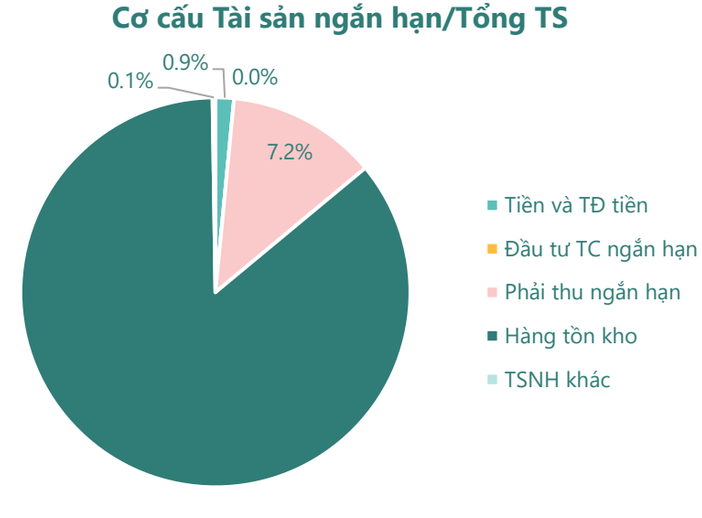
ROE của KVC năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-2.97%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

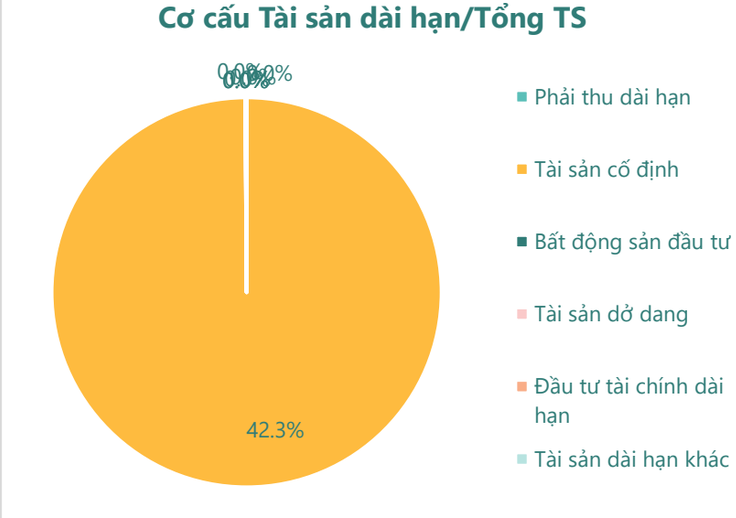




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **KVC** năm 2023 đạt **561.8** tỷ đồng, giảm **8.76%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.7%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 82.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

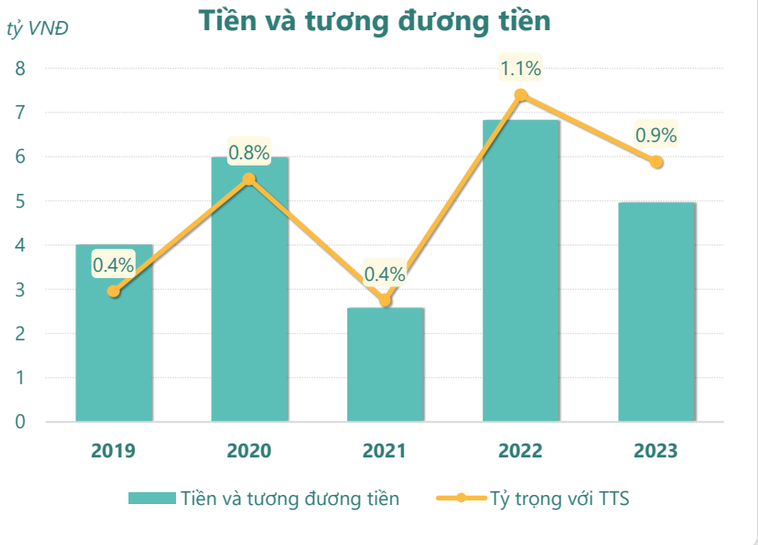
Tài sản ngắn hạn của KVC năm 2023 giảm **3.91%** so với năm trước, đạt **324.0** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.7%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **49.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 7.18% trên tổng tài sản.

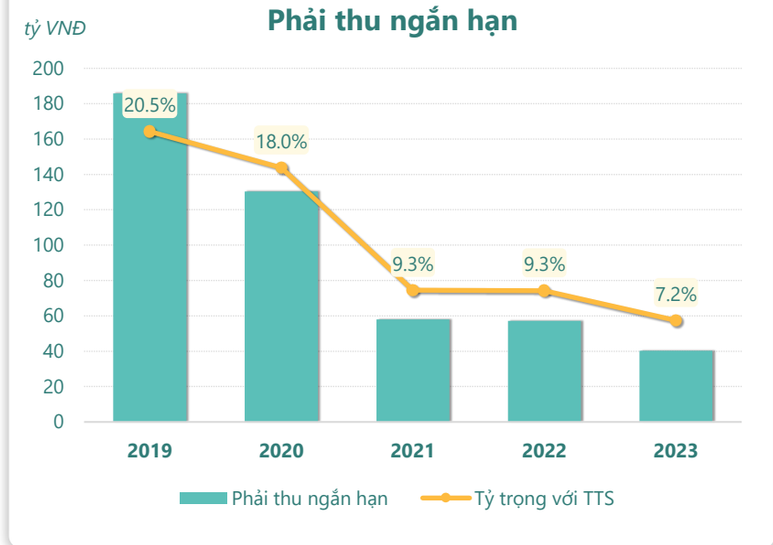
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

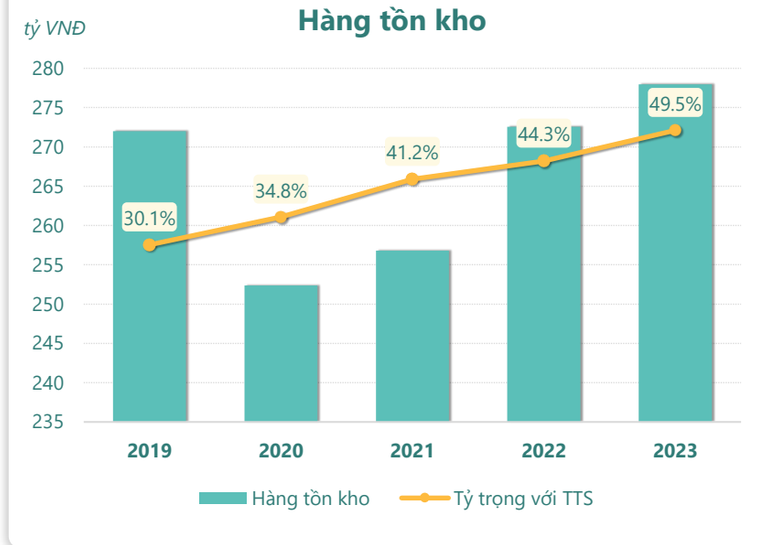
Tài sản dài hạn đạt **237.8** tỷ đồng giảm **14.6%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.3%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 0.04%.

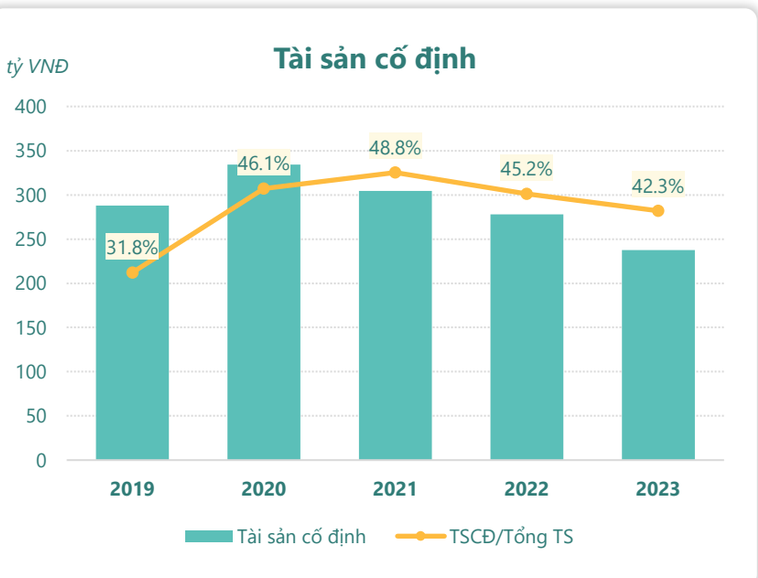
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

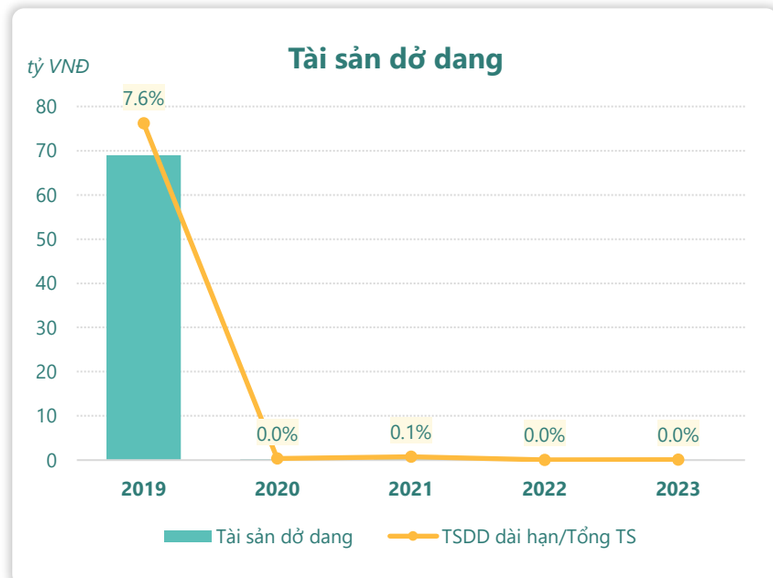
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

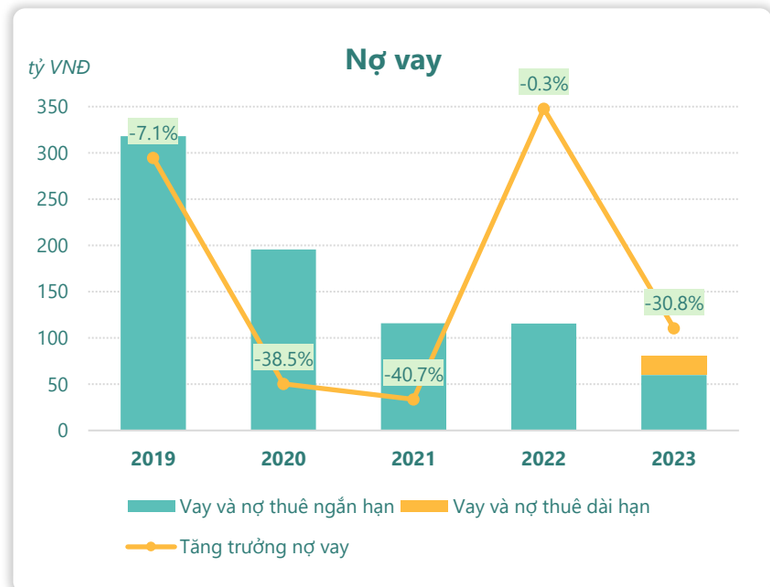






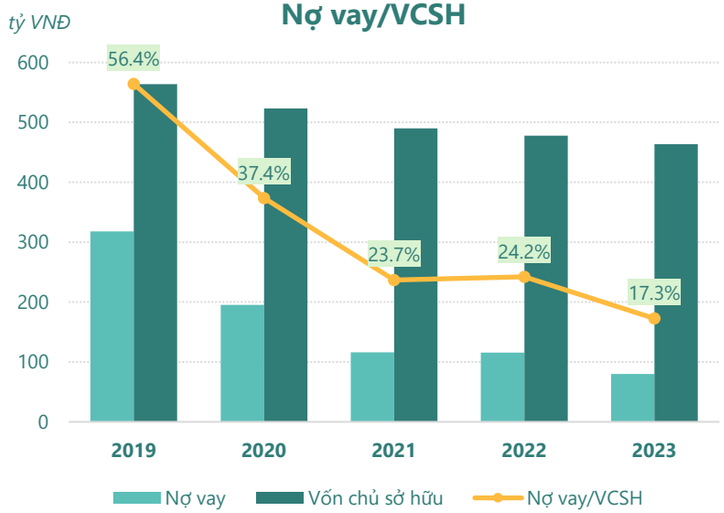




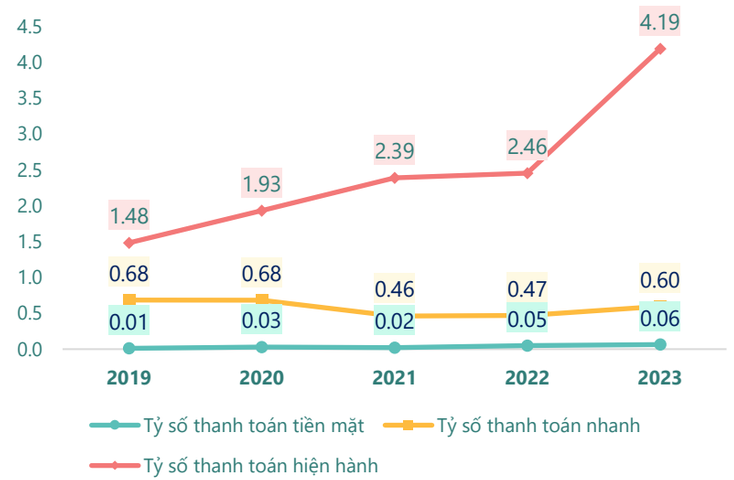


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

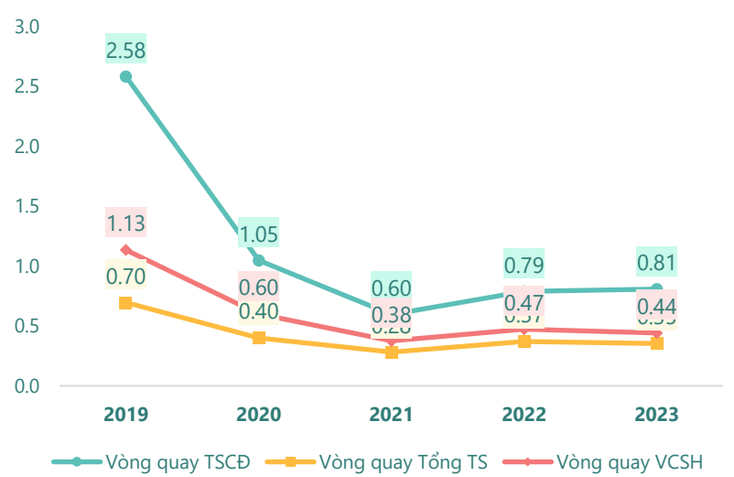
Nợ vay/VCSH



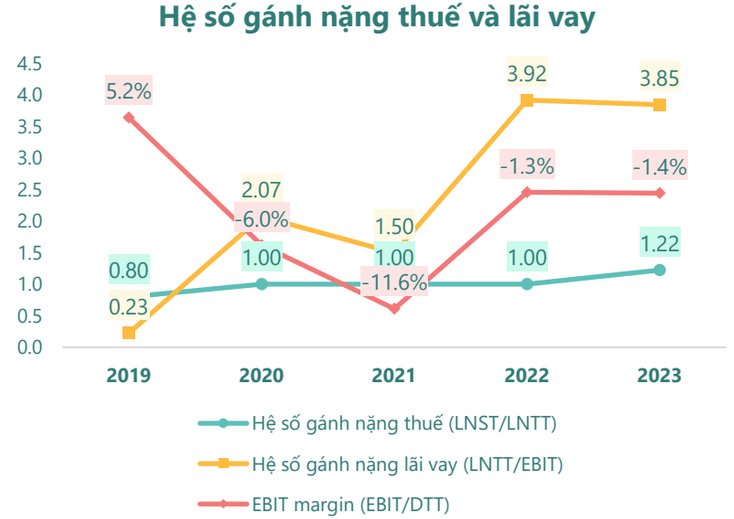
Chỉ số thanh khoản



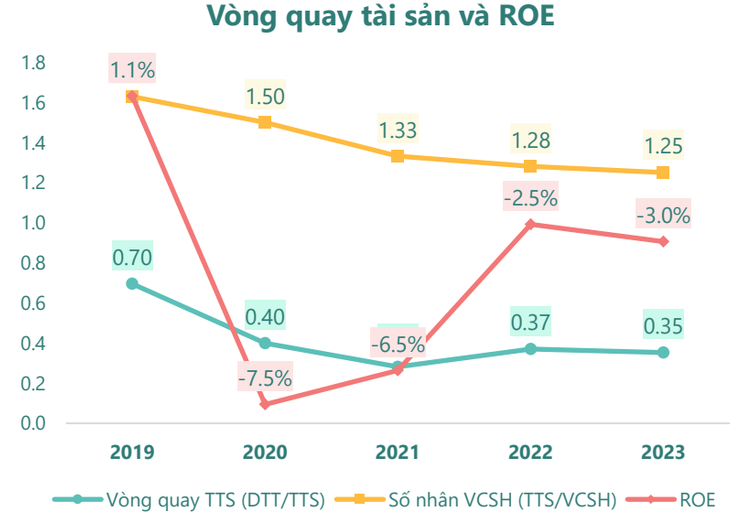
Vòng quay tài sản



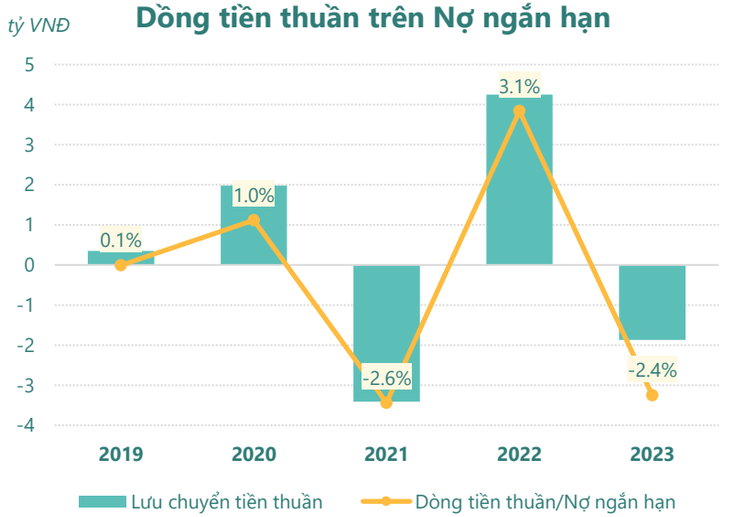
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**326**	**190**	**229**	**208**
Giá vốn hàng bán	337	203	224	217
Lợi nhuận gộp	**-10.8**	**-13.1**	**4.75**	**-8.63**
Doanh thu HĐTC	0.17	0.04	0.04	0.02
Chi phí TC	21.1	11.0	8.95	8.44
Chi phí lãi vay	**21.0**	**11.0**	**8.95**	**8.44**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.79	0.65	0.66	0.64
Chi phí QLDN	7.92	7.41	7.30	11.5
LN thuần từ HĐKD	**-40.4**	**-32.0**	**-12.1**	**-29.2**
Lợi nhuận khác	-0.22	-1.02	0.12	17.8
LN trước thuế	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-11.4**
Lợi nhuận sau thuế	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-14.0**
LNST của CĐ cty mẹ	**-40.6**	**-33.1**	**-12.0**	**-14.0**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	62.3	76.3	4.50	-3.37
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	62.3	-0.22	0.07	37.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-123	-79.5	-0.32	-35.6
Tiền đầu kỳ	4.01	5.99	2.58	6.83
Lưu chuyển tiền thuần	**1.98**	**-3.41**	**4.25**	**-1.87**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	5.99	2.58	6.83	4.96

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**726**	**624**	**616**	**562**
Tài sản ngắn hạn	**390**	**318**	**337**	**324**
Tiền và tương đương tiền	5.99	2.58	6.83	4.96
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	130	58.1	57.1	40.3
Hàng tồn kho	252	257	273	278
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	0.75	0.69	0.78
Tài sản dài hạn	**336**	**306**	**279**	**238**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	334	304	278	238
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.24	0.46	0.04	0.04
Đầu tư tài chính dài hạn	0.50	0.50	0.30	0.20
Tài sản dài hạn khác	0.52	0.26	0.12	0.02
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**203**	**134**	**138**	**98.2**
Nợ ngắn hạn	**202**	**133**	**137**	**77.4**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	195	116	116	60.0
Phải trả người bán ngắn hạn	2.92	13.7	18.2	14.0
Nợ dài hạn	**0.76**	**0.91**	**0.81**	**20.8**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	20.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**523**	**490**	**478**	**464**
Vốn chủ sở hữu	**523**	**490**	**478**	**464**
Vốn điều lệ	495	495	495	495
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**